



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NHIỀU TÁC GIẢ

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
GIÁO DỤC MẦM NON TRONG BỐI CẢNH
CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0
HUẾ, 09/3/2019

PROCEEDINGS OF THE NATIONAL SCIENTIFIC CONFERENCE:
“PRE-SCHOOL EDUCATION IN THE FOURTH INDUSTRIAL
REVOLUTION”
HUE, MARCH 09, 2019

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
Huế, 2019

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Giáo dục mầm non trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 = Proceedings of the national scientific conference: Pre-school education in the fourth industrial revolution / Vũ Kiều Anh, Nguyễn Minh Anh, Trương Thị Kim Oanh... - Huế : Đại học Huế, 2019. - 297tr. ; 30cm

ĐTTS ghi: Đại học Huế. Trường Đại học Sư phạm. - Thư mục cuối mỗi bài

1. Giáo dục mẫu giáo 2. Hội thảo Quốc gia 3. Việt Nam 4. Kỷ yếu hội thảo
372.2109597 - dc23

DUH0214p-CIP

**BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
“GIÁO DỤC MẦM NON TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0”**

TRƯỞNG BAN

PGS. TS. Lê Anh Phương Hiệu trưởng, Trường ĐHSP, ĐH Huế

PHÓ TRƯỞNG BAN

PGS.TS. Nguyễn Đình Luyện Phó Hiệu trưởng, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

TS. Nguyễn Tuấn Vĩnh Trưởng Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ỦY VIÊN

TS. Hà Việt Hải	Trưởng Phòng KHCN và HTQT, Trường ĐHSP, ĐH Huế
PGS. TS. Hoàng Thị Huế	Phó Trưởng Phòng KHCN và HTQT, Trường ĐHSP, ĐH Huế
PGS.TS. Nguyễn Bá Minh	Vụ trưởng Vụ GDMN, Bộ Giáo dục và Đào tạo
PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Giám đốc Trung tâm NC GDMN, Viện KHGD Việt Nam
PGS.TS. Bùi Thị Lâm	Trưởng Khoa GDMN, Trường ĐHSP Hà Nội
TS. Phan Thị Thu Hiền	Trưởng Khoa GDMN, Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh
TS. Nguyễn Thanh Tâm	Phó Trưởng Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế
TS. Đặng Thị Ngọc Phượng	Trưởng BM KHXH, Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế
ThS. Tạ Thị Kim Nhung	Trưởng BM KHTN, Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế
ThS. Nguyễn Thùy Nhung	Trưởng BM Nghệ thuật, Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế
TS. Lê Hồ Sơn	Trưởng Phòng TC - HC, Trường ĐHSP, ĐH Huế
ThS. Lê Văn Huy	GV Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế
CN. Nguyễn Thanh Lâm	Trưởng Phòng KH - TC, Trường ĐHSP, ĐH Huế
ThS. Phan Hoàng Hải	Trưởng Phòng Cơ sở vật chất, Trường ĐHSP, ĐH Huế
ThS. Tôn Nữ Nhã Điền	CV Phòng KHCN và HTQT, Trường ĐHSP, ĐH Huế
ThS. Lê Thị Nhung	GV Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế
ThS. Trần Việt Nhi	GV Khoa GDMN, Trường ĐHSP, ĐH Huế

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS.TS. Lê Anh Phương

Hiệu trưởng Trường ĐHSP, ĐH Huế

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Vĩnh

Trưởng Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ỦY VIÊN

PGS.TS. Nguyễn Bá Minh

Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Bộ Giáo dục và Đào tạo

PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Trinh

Giám đốc Trung tâm NC GDMN, Viện KHGD Việt Nam

PGS.TS. Bùi Thị Lâm

Trưởng Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP Hà Nội

TS. Phan Thị Thu Hiền

Trưởng Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh

PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Thoa

Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Nguyễn Thanh Hùng

Trưởng Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Nguyễn Hoài Anh

Trưởng Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Nguyễn Thanh Tâm

P. Trưởng Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Đinh Thị Hồng Vân

P. Trưởng Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

PGS.TS. Trần Thị Tú Anh

Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Đặng Thị Ngọc Phượng

Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Nguyễn Văn Quang

Khoa Giáo dục Chính trị, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Nguyễn Bá Phú

Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

TS. Nguyễn Thị Ngọc Bé

Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Phạm Thị Thúy Hằng

Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Nguyễn Phước Cát Tường

Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Tạ Thị Kim Nhung

Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Lương Thị Minh Thủy

Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Lê Thị Nhung

Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Trần Việt Nhi

Khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP, ĐH Huế

ThS. Nguyễn Huyền Trân

Khoa Du lịch, ĐH Huế

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Tp. Huế - Điện thoại: 0234.3834486; Fax: 0234.3819886

<http://nhaxuatban.hueuni.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản

Quyền Giám đốc: TS. Trần Bình Tuyên

Chịu trách nhiệm nội dung

Quyền Tổng biên tập: TS. Nguyễn Chí Bảo

Biên tập viên

Ngô Văn Cường

Biên tập kỹ thuật

Tôn Nữ Quỳnh Chi

Trình bày, minh họa

Lê Văn Huy

Sửa bản in

Nhã Điền

Đối tác liên kết xuất bản

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
32-34 Lê Lợi, thành phố Huế

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
GIÁO DỤC MẦM NON
TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0
HUẾ, 09/03/2019**

**PROCEEDINGS OF THE NATIONAL SCIENTIFIC CONFERENCE:
“PRE-SCHOOL EDUCATION
IN THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION”
HUE, MARCH 09, 2019**

In 100 bản, khổ 20.5x29.5cm tại Công ty TNHH MTV Thương mại, In và Dịch vụ Chiến Thắng, 05 Hà Nội, thành phố Huế. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 609-2019/CXBIPH/01-06/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 07/QĐ/ĐHH-NXB, cấp ngày 27 tháng 02 năm 2019. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

ISBN: 978-604-974-119-7

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ KHOA HỌC CHO TRẺ MẦM NON THEO QUAN ĐIỂM GIÁO DỤC LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM	3
ORGANIZING THE SCIENTIFIC DISCOVERY ACTIVITY FOR PRESCHOOLERS TOWARDS LEARNER-CENTERED LEARNING APPROACH	
	<i>Vũ Kiều Anh</i>
STEAM: KẾT HỢP KHOA HỌC VÀ NGHỆ THUẬT ĐỂ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN TRẺ MẦM NON	11
STEAM: THE COMBINATION OF SCIENCE AND ARTS FOR THE HOLISTIC DEVELOPMENT OF PRESCHOOLERS	
	<i>Nguyễn Minh Anh, Trương Thị Kim Oanh</i>
BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN MẦM NON Ở LẠNG SƠN	18
FOSTERING PROFESSIONAL SKILLS TO IMPROVE OCCUPATIONAL CAPACITY FOR PRESCHOOL TEACHERS IN LANG SON PROVINCE	
	<i>Đặng Thế Anh</i>
TRÍ TUỆ CẢM XÚC CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT	28
EMOTIONAL INTELLIGENCE OF PRE-SCHOOL EDUCATION STUDENTS IN THU DAU MOT UNIVERSITY	
	<i>Nguyễn Thị Tuấn Anh</i>
SỬ DỤNG KỸ THUẬT PHÂN TÍCH VIDEO TRONG GIẢNG DẠY CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON	34
USING VIDEO ANALYSIS TECHNIQUES IN TEACHING THE SPECIALIZED SUBJECTS FOR PRESCHOOL PEDAGOGICAL STUDENTS	
	<i>Phạm Thị Vân Anh</i>
GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẪU GIÁO 5 TUỔI Ở CÁC TRƯỜNG MẦM NON QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	42
LIFE SKILLS EDUCATION FOR 5-YEAR-OLD CHILDREN AT KINDERGARTENS IN TAN PHU DISTRICT, HO CHI MINH CITY	
	<i>Phạm Thị Ngọc Ánh</i>
RÈN LUYỆN KỸ NĂNG THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG HỌC CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM MẦM NON	51
TRAINING THE LESSON PLANNING SKILL FOR PRESCHOOL EDUCATION STUDENTS	
	<i>Phan Thị Thúy Hằng, Lê Thị Hồng Phương, Nguyễn Thị Trâm Ca</i>
THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THỰC TẬP SƯ PHẠM CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NAM ĐỊNH	57
THE REALITY OF INFORMATION TECHNOLOGY APPLICATION IN PEDAGOGICAL PRACTICE OF PRESCHOOL EDUCATION STUDENTS AT NAM DINH TEACHERS' TRAINING COLLEGE	
	<i>Đỗ Thị Hiền, Phạm Thị Nhạn</i>

NGHIÊN CỨU KHUNG NĂNG LỰC GIÁO VIÊN MẦM NON CÁC NƯỚC ASEAN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO VIÊN MẦM NON Ở VIỆT NAM64

A STUDY OF ASEAN EARLY CHILDHOOD EDUCATION TEACHER COMPETENCY FRAMEWORK AND ORIENTATION OF EARLY CHILDHOOD EDUCATION TEACHER DEVELOPMENT IN VIETNAM

Nguyễn Thị Thu Hiền, Hoàng Anh Tuấn

THIẾT KẾ TRÒ CHƠI TẠO HÌNH KÍCH THÍCH KHẢ NĂNG TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO CHO TRẺ MẪU GIÁO 5-6 TUỔI74

DESIGNING SHAPE-MADE GAMES TO DEVELOP THE CREATIVE IMAGINATIONS OF 5-6-YEAR-OLD PRESCHOOLERS

Lê Văn Huy

GIÁO DỤC HÒA NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ Ở CÁC TRƯỜNG MẦM NON TỈNH THANH HÓA.....82

INCLUSIVE EDUCATION FOR CHILDREN WITH INTELLECTUAL DISABILITIES IN KINDERGARTENS AT THANH HOA PROVINCE

Hồ Sỹ Hùng

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH LÀM QUEN VỚI TIẾNG ANH CHO TRẺ MẪU GIÁO 3-6 TUỔI TẠI TRƯỜNG MẦM NON.....88

DESIGNING ENGLISH CURRICULUM FOR 3 TO 6 YEAR-OLD PRESCHOOLERS AT KINDERGARTEN

Vũ Thị Hương

BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN VỀ SINH - DINH DƯỠNG CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG VINH PHÚC95

SOLUTIONS TO IMPROVE THE TEACHING QUALITY OF MODULE “HYGIENE - NUTRITION” FOR PRESCHOOL EDUCATION STUDENTS AT VINH PHUC COLLEGE

Nguyễn Thị Mai Hương

VẬN DỤNG MÔ HÌNH “LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC” TRONG ĐỔI MỚI DẠY HỌC HỌC PHẦN “TÂM LÝ HỌC TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON”100

APPLYING THE FLIPPED CLASSROOM MODEL TO INNOVATE TEACHING THE MODULE “CHILD PSYCHOLOGY”

Nguyễn Thị Hồng Lam

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG THIẾT KẾ VÀ SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TƯ DUY CHO SINH VIÊN TRONG HỌC PHẦN “PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON KHÁM PHÁ KHOA HỌC VỀ MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH”107

TRAINING THE SKILL OF DESIGNING AND USING MINDMAP FOR STUDENTS THROUGH THE SUBJECT “METHODS OF ORGANIZING THE SURROUNDING ENVIRONMENT’S SCIENCE DISCOVERY ACTIVITY FOR PRESCHOOLERS”

Nguyễn Thị Swong Lan, Phan Thị Thúy Hằng

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ VẤN ĐỀ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN MẦM NON.....114

INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0 AND THE TRAINING AND RETRAINING OF PRE-SCHOOL TEACHERS

Trần Nguyên Lập

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG LẬP KẾ HOẠCH HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC MẦM NON, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC HUẾ 122
 REALITY AND SOLUTIONS TO PRACTICE LEARNING PLANNING SKILL FOR STUDENTS AT FACULTY OF PRESCHOOL EDUCATION, UNIVERSITY OF EDUCATION, HUE UNIVERSITY

Trần Thị Thủy Thương Ngọc

ỨNG PHÓ VỚI CƠN CÁU GIẬN Ở TRẺ CHẬP CHỮNG THEO PHƯƠNG PHÁP CỦA HARVEY KARP - MỘT SỐ GỢI Ý KHI ÁP DỤNG VỚI TRƯỜNG HỢP TRẺ VIỆT NAM 127
 K. HARVEY'S METHOD IN DEALING WITH TANTRUMS OF TODDLERS - SOME SUGGESTIONS ON APPLYING TO THE CASES OF VIETNAMESE CHILDREN

Lê Thị Thanh Nhân

CÔNG TÁC THỰC TẬP SƯ PHẠM CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NAM ĐỊNH 135
 THE REALITY OF PEDAGOGICAL PRACTICE OF PRESCHOOL EDUCATION STUDENTS AT NAM ĐỊNH TEACHERS' TRAINING COLLEGE

Phạm Thị Nhạn

CẢI BIÊN TRÒ CHƠI DÂN GIÀN CHO TRẺ MẦM NON 141
 REDESIGNING FOLK GAMES FOR PRESCHOOLERS

Trần Việt Nhi

XÂY DỰNG DỰ ÁN HỌC TẬP HỌC PHẦN “PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH CHO TRẺ MẦM NON” 148
 DEVELOPING LEARNING PROJECT OF “METHODS FOR ORGANIZING PRESCHOOLERS' DISCOVERY ACTIVITY ABOUT THE SURROUNDING ENVIRONMENT”

Lê Thị Nhung, Nguyễn Thị Bích Thảo

LỒNG GHÉP GIÁO DỤC AN TOÀN VÀ PHÒNG TRÁNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH CHO TRẺ MẪU GIÁO TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC Ở TRƯỜNG MẦM NON 157
 INTEGRATING OF SAFETY EDUCATION AND INJURY PREVENTION FOR CHILDREN IN LEARNING ACTIVITIES AT PRESCHOOL

Tạ Thị Kim Nhung, Trương Thị Thanh Hoài

GIÁO DỤC ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO TRẺ MẪU GIÁO TRONG HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH 162
 EDUCATION TO RESPOND TO CLIMATE CHANGE FOR PRESCHOOLERS IN THE SURROUNDING ENVIRONMENT DISCOVERY ACTIVITY

Tạ Thị Kim Nhung, Nguyễn Thị Bích Thảo, Tưởng Thị Quỳnh Nga

PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN MẦM NON TRONG HỖ TRỢ TRẺ CÓ NHU CẦU ĐẶC BIỆT Ở ÚC 167
 PROFESSIONAL DEVELOPMENT AND LEARNING ON SUPPORTING STUDENTS WITH SPECIAL NEEDS FOR AUSTRALIAN EARLY CHILDHOOD TEACHERS

Phạm Thị Quỳnh Ni, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Tuấn Vĩnh

VUI CHƠI ANJI - MÔ HÌNH GIÁO DỤC TRẢ LẠI QUYỀN ĐƯỢC VUI CHƠI THỰC SỰ CHO TRẺ EM TẠI TRUNG QUỐC 176
 ANJI PLAY - EDUCATIONAL MODEL RETURNS THE RIGHT TO PLAY TO CHILDREN IN CHINA

Nguyễn Thị Ngọc Nuôi

XÂY DỰNG BỘ CÔNG CỤ BẢNG TRANH VẼ NHẪM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TỰ NHẬN THỨC CỦA TRẺ MẪU GIÁO 5-6 TUỔI.....181
 CONSTRUCTING A PICTORIAL TOOLKIT TO ASSESS THE SELF-AWARENESS OF 5-6-YEAR-OLD PRESCHOOLERS

Hoàng Thanh Phương, Nguyễn Thị Hồng Vân

PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ MẪU GIÁO THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM Ở TRƯỜNG MẦM NON.....189
 DEVELOPING LANGUAGE FOR PRESCHOOLERS THROUGH EXPERIENCING ACTIVITIES AT KINDERGARTEN

Đặng Thị Ngọc Phượng

SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA TRẺ MẦM NON VỚI VĂN HỌC TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG 4.0....196
 THE INTERACTION OF PRESCHOOLERS WITH LITERATURE IN THE CONTEXT OF THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION

Nguyễn Thanh Tâm

NĂNG LỰC THÍCH ỨNG NGHỀ NGHIỆP CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON TẠI TỈNH NAM ĐỊNH.....205
 CAREER ADAPTING CAPACITY OF PRESCHOOL TEACHERS IN NAM ĐỊNH PROVINCE

Lê Văn Thắng

VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN ĐỐI VỚI GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG - KỸ NĂNG SỐNG CHO TRẺ Ở TRƯỜNG MẦM NON.....212
 THE ROLE OF TEACHERS IN LIVING VALUES- LIFE SKILLS EDUCATION FOR PRESCHOOLERS IN KINDERGARTEN

Trần Thị Lệ Thu

RÈN LUYỆN TƯ DUY THUẬT TOÁN CHO TRẺ MẦM NON216
 PRACTICING ALGORITHM THINKING FOR PRESCHOOLERS

Phạm Quang Thuận

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NHÓM TRẺ GIA ĐÌNH TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH221
 REALITY AND SOLUTION DEVELOPING FAMILY CHILDCARE GROUPS IN THE INDUSTRIAL ZONES IN HO CHI MINH CITY

Phạm Bích Thủy

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TOÁN” TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN MẦM NON.....226
 IMPROVING THE TEACHING QUALITY OF THE MODULE “METHODS FOR GETTING PRESCHOOLERS ACQUAINTED WITH MATHS” IN THE PRESCHOOL TEACHERS TRAINING CURRICULUM

Lương Thị Minh Thủy

RÈN LUYỆN MỘT SỐ KỸ NĂNG SỬ DỤNG MÁY TÍNH CHO SINH VIÊN THÔNG QUA HỌC PHẦN “ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG GIÁO DỤC MẦM NON”231
 TRAINING SOME COMPUTER USE SKILLS FOR STUDENTS THROUGH THE SUBJECT “APPLYING INFORMATION TECHNOLOGY IN PRESCHOOL EDUCATION”

Phạm Thanh Thủy

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TIỀN ĐỌC CHO TRẺ 5-6 TUỔI 238
 SOME THEORETICAL ISSUES ABOUT PRACTISING PRE-READING SKILLS FOR 5-6-YEAR-OLD CHILDREN

Nguyễn Thị Triều Tiên

DIARY KID - PHẦN MỀM HỖ TRỢ QUẢN LÝ TRƯỜNG MẦM NON..... 246
 DIARY KID - THE SOFTWARE SUPPORT ADMINISTRATING KINDERGARTEN

Lê Quang Tuấn, Nguyễn Thị Thúy Hạnh

THỰC HÀNH TỈNH TÂM CHO TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON - NHÌN TỪ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC CHỨNG 257
 MINDFUL AWARENESS PRACTICES FOR PRE-SCHOOLERS - FROM AN EVIDENCE-BASED RESEARCH PERSPECTIVE

Nguyễn Phước Cát Tường, Trần Thị Tú Anh, Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Tuấn Vĩnh

TƯƠNG QUAN GIỮA VIỆC TIẾP XÚC SỚM VỚI MÀN HÌNH VÀ CHẬM PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ Ở TRẺ MẦM NON: TỔNG QUAN TỪ MỘT SỐ NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI 270
 RELATIONSHIP BETWEEN EARLY EXPOSURE TO SCREEN AND LANGUAGE DELAY IN PRESCHOOLERS: A REVIEW OF THE INTERNATIONAL RESEARCH

Nguyễn Bảo Uyên

KỸ NĂNG TỰ PHỤC VỤ CỦA TRẺ 4-5 TUỔI..... 278
 SELF - HELP SKILLS OF 4-5 YEAR-OLD CHILDREN

Nguyễn Tuấn Vĩnh, Nguyễn Thị Thảo

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ Ở TRƯỜNG MẦM NON THEO HƯỚNG LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM. 287
 DEVELOPING CAPACITY ORGANIZING THE LANGUAGE DEVELOPMENT ACTIVITY IN KINDERGARTEN TOWARDS CHILD-CENTERED APPROACH

Trần Thị Hoàng Yến

PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN MẦM NON TRONG HỖ TRỢ TRẺ CÓ NHU CẦU ĐẶC BIỆT Ở ÚC

Phạm Thị Quỳnh Ni, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Tuấn Vĩnh

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

phamthiquynhni@dhsphue.edu.vn

Tóm tắt: Công tác phát triển nghề nghiệp (hay còn gọi là bồi dưỡng thường xuyên) nhằm giúp giáo viên cập nhật kiến thức thường xuyên và cải thiện chất lượng giảng dạy, từ đó giúp học sinh học tập tốt hơn. Nội dung hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt là một nội dung quan trọng trong công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên ở Úc. Bài viết này nhằm giải quyết hai vấn đề: trẻ có nhu cầu đặc biệt ở Úc là nhóm trẻ nào? Công tác phát triển nghề nghiệp về hỗ trợ nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt cho giáo viên mầm non ở Úc đang được tiến hành như thế nào? Kết quả cho thấy rằng, có sự khác biệt nhỏ trong tên gọi của nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt ở Úc giữa các tiểu bang và có sự khác biệt nhỏ trong tên gọi cũng như nội dung của công tác phát triển nghề nghiệp về hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt cho giáo viên mầm non ở Úc. Bài viết cũng có những thảo luận đối với bối cảnh của giáo dục Việt Nam dựa trên kết quả nghiên cứu.

Từ khóa: Công tác phát triển nghề nghiệp, giáo viên mầm non, trẻ có nhu cầu đặc biệt.

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục Úc chú trọng sự đa dạng và đảm bảo rằng tất cả học sinh đều được tham gia một cách tích cực vào quá trình học tập và vui chơi ở trường học. Chính vì vậy, nội dung hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt luôn được Sở Giáo dục của mỗi bang coi trọng và có những hướng dẫn cụ thể cho giáo viên và cha mẹ trẻ. Cụ thể, trong trang web chính thức của Sở Giáo dục tiểu bang/vùng lãnh thổ đều có đủ thông tin để giáo viên có thể biết được nên tìm ai để được trợ giúp nếu trong lớp học có một học sinh gặp khó khăn về hành vi, hay cha mẹ trẻ có con khuyết tật biết được các bước cụ thể tiếp theo họ cần làm gì.

Có hai thuật ngữ về phát triển nghề nghiệp được sử dụng chính thống ở Úc, bao gồm “*professional development*” và “*professional learning*”. Nếu như “*professional development*” được xem là các hoạt động bên ngoài nhằm cải thiện việc dạy và học cho giáo viên thì “*professional learning*” được xem như là các hoạt động/quá trình bên trong mà giáo viên cải thiện bản thân họ nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của học sinh (Easton, 2008). Như vậy, không phải tất cả “*professional development*” đều dẫn đến “*professional learning*”, bởi lẽ không phải tất cả các chương trình bồi dưỡng giáo viên đều được thiết kế giúp giáo viên tự cải thiện bản thân họ (Easton, 2008). Trong bài viết này, tác giả sử dụng thuật ngữ phát triển nghề nghiệp (*professional development and learning*) với nội hàm các hoạt động bên ngoài và bên trong giúp giáo viên cải thiện việc dạy và học, nhằm mục đích cuối cùng là giúp học sinh tiến bộ.

Phát triển nghề nghiệp cho giáo viên là thành phần rất quan trọng trong gần như tất cả các chương trình/đề án phát triển giáo dục hiện đại ở các quốc gia trên thế giới (Guskey, 2000). Ở nhiều quốc gia, trong đó có Úc, vai trò và chức năng của các trường học đang thay đổi, kéo theo sự thay đổi về những mong đợi và yêu cầu đối với giáo viên. Giáo viên được yêu cầu giảng dạy trong các lớp học đa văn hóa; tập trung nhiều hơn vào việc lồng ghép các học sinh có nhu cầu học tập đặc biệt trong lớp học; sử dụng hiệu quả hơn công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông để giảng dạy; và tìm ra phương pháp hơn để lôi cuốn phụ huynh tham gia vào hoạt động trong trường học (OECD, 2009). Bên cạnh đó, kiến thức trong lĩnh

vực giáo dục thay đổi với tốc độ chóng mặt, nền tảng kiến thức trong nhiều môn học và lĩnh vực khác nhau cũng thay đổi theo (Guskey, 2000). Việc được đào tạo trước khi tốt nghiệp không thể chuẩn bị cho giáo viên đầy đủ năng lực để ứng phó với những thách thức mà họ sẽ phải đối mặt trong suốt sự nghiệp giảng dạy. Vì vậy, việc tạo cơ hội để phát triển chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên mầm non để có thể hỗ trợ tốt nhất cho các học sinh có nhu cầu đặc biệt trong lớp học trở thành một vấn đề cấp thiết đối với nền giáo dục của các quốc gia trên thế giới. *“Mỗi giáo viên cần phải phát triển, không phải vì họ không đủ tốt/không đủ giỏi, mà bởi vì họ có thể trở nên tốt hơn nữa”* (Dylan Wiliam, trích trong Bộ Giáo dục Anh, 2016, tr.3).

Thường xuyên học tập để phát triển nghề nghiệp còn là một trong những tiêu chuẩn trong Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên các nước, và Úc cũng không phải là ngoại lệ. Theo tiêu chuẩn nghề nghiệp của Úc, phát triển nghề nghiệp là một hoạt động cần được tiến hành thường niên và nội dung hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt là một phần quan trọng trong tiêu chuẩn (Tiêu chuẩn 1 và 2) (NSW Education Standards Authority, 2018). Sau khi tốt nghiệp khóa học về giảng dạy (teaching degree), đăng ký hành nghề và tham gia giảng dạy ở các trường học, giáo viên nói chung và giáo viên mầm non nói riêng đều phải tham gia các hoạt động phát triển nghề nghiệp thường xuyên để đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong tiêu chuẩn nghề nghiệp của Úc.

Ở Việt Nam, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ là tiêu chuẩn thứ 2 trong số 5 nhóm tiêu chuẩn của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, theo Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2012) đã ban hành Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT về việc ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên. Thông tư này đã có những quy định cụ thể về đối tượng, nội dung và hình thức tiến hành phát triển nghề nghiệp cho giáo viên ở các cấp học. Tuy nhiên, công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên mầm non, đặc biệt trong nội dung hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu tính hệ thống và những chỉ dẫn cụ thể khi thực hiện. Do đó, việc tìm hiểu các quy định đối với hoạt động phát triển nghề nghiệp cho giáo viên mầm non ở Úc sẽ là cơ sở tham khảo hữu ích cho nhà trường, giáo viên và các nhà nghiên cứu trong việc tổ chức và triển khai các hoạt động nhằm hỗ trợ giáo viên, đặc biệt là giáo viên mầm non trong công tác hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt.

Xuất phát từ những lý do trên, bài viết sẽ tập trung giải quyết 2 câu hỏi nghiên cứu: (1) Trẻ có nhu cầu đặc biệt được hỗ trợ ở các trường mầm non ở Úc gồm những trẻ nào? và (2) Giáo dục Úc tiến hành công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên mầm non để hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt như thế nào?

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu lý luận về công tác phát triển nghề nghiệp giáo viên mầm non về hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt. Dữ liệu được lấy chủ yếu từ các websites về giáo dục (Department of Education and Training) và giáo viên (Teacher Registration Board) của các tiểu bang: New South Wales, South Australia, Western Australia, Victoria và Northern Territory.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Trẻ có nhu cầu đặc biệt và những dịch vụ hỗ trợ

Mặc dù có sự khác biệt về tên gọi ở mỗi bang về trẻ có nhu cầu đặc biệt, ở Úc nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt bao gồm trẻ khuyết tật, trẻ gặp khó khăn trong học tập và hành vi (Xem bảng 1). Sự phân loại này là dựa vào Luật Khuyết tật 1992 (The Disability Discrimination Act 1992). Từ Luật khuyết tật 1992, mỗi tiểu bang sẽ đưa ra những ví dụ cụ thể về dạng khuyết tật thường gặp. Ví dụ, tiểu bang New South Wales cũng đưa ra những ví dụ cụ thể về những dạng khuyết

tật phổ biến như sau: (1) Khó khăn về học tập hoặc khuyết tật học tập như là khó đọc, khó viết và khó tính toán; (2) Khuyết tật trí tuệ; (3) Bệnh về tâm thần; (4) Tự kỷ; (5) Khiếm khuyết về giác quan; (6) Khuyết tật vận động như bại não; (7) Rối loạn lời nói và ngôn ngữ, và (8) Bệnh mãn tính như hội chứng mệt mỏi mãn tính (Education Standards Authority- NSW Government, n.d-c).

Cụ thể, bang New South Wales dùng cụm từ học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt (students with special education needs) để chỉ những trẻ khuyết tật, trẻ có khó khăn về học tập và trẻ khuyết tật học tập (Education Standards Authority- NSW Government, n.d-b). Theo Luật định, các trường học có trách nhiệm đảm bảo học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt được hỗ trợ để tiếp cận và tham gia giáo dục một cách công bằng thông qua việc điều chỉnh chương trình cũng như giảng dạy (Education Standards Authority- NSW Government, n.d-b).

Bảng 1. Sự khác biệt về tên gọi trẻ có nhu cầu đặc biệt

Tiểu bang/vùng lãnh thổ	Tên gọi
New South Wales	Học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt
Victoria	Trẻ có nhu cầu tăng thêm
South Australia	Trẻ khuyết tật và có nhu cầu đặc biệt
Western Australia	Trẻ có nhu cầu học tập đặc biệt
Northern Territory	Trẻ cần giáo dục đặc biệt và trẻ khuyết tật

Tiểu bang Victoria gọi nhóm trẻ này là trẻ có nhu cầu tăng thêm (children with additional needs). Những trẻ có nhu cầu tăng thêm là những trẻ khuyết tật và chậm phát triển (Education and Training-Victoria State Government, n.d). Nếu cha mẹ trẻ tin rằng con mình thuộc nhóm trẻ trên, Sở Giáo dục cũng cung cấp những thông tin cụ thể cho cha mẹ có thể chọn những dịch vụ hỗ trợ phù hợp cho con mình. Đối với giáo viên mầm non, Sở Giáo dục cũng cung cấp những hướng dẫn chi tiết về những dịch vụ can thiệp cho nhóm trẻ có nhu cầu tăng thêm (ví dụ như Early childhood intervention services), hỗ trợ trẻ hòa nhập tại trường mầm non (ví dụ, Kindergarten Inclusion Support packages) hay những chỉ dẫn về việc chuyển tiếp cho nhóm trẻ này (Education and Training-Victoria State Government, n.d).

Tiểu bang South Australia gọi nhóm trẻ này là trẻ khuyết tật và có nhu cầu đặc biệt (children with disability and special needs), (Department for Education-South Australia, 2018). Cha mẹ của nhóm trẻ này được hướng dẫn để tìm những dịch vụ hỗ trợ trẻ tại cộng đồng và tại nhà trường. Đối với trường mầm non công lập, ngân sách hỗ trợ nhóm trẻ này sẽ được phân bổ hàng năm một cách tự động mà không cần có sự đánh giá chính thức về nhu cầu đảm bảo trẻ khuyết tật và có nhu cầu đặc biệt được hỗ trợ một cách nhanh nhất. Cha mẹ và nhân viên của trường mầm non có trách nhiệm hợp tác để xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ và xác định phương pháp hỗ trợ trẻ tốt nhất cũng như các dịch vụ cần thiết cho trẻ (Department for Education-South Australia, 2018).

Tiểu bang Western Australia dùng từ trẻ có nhu cầu học tập đặc biệt (children with special learning needs) để chỉ nhóm trẻ này (Department of Education-Western Australia government, n.d). Nếu cha mẹ và giáo viên nghĩ rằng con/học sinh của họ thuộc nhóm trẻ này, họ được hướng dẫn để tìm kiếm sự trợ giúp thông qua thông tin được cung cấp bởi Sở Giáo dục. Đối với nhà trường, nhân viên nhà trường có trách nhiệm tìm kiếm các dịch vụ phù hợp với trẻ như là dịch vụ hỗ trợ khuyết tật, dịch vụ hỗ trợ về y tế và tâm thần, dịch vụ về tâm lý, dịch vụ về giác quan hay dịch vụ về ngôn ngữ và lời nói (Department of Education-Western Australia government, n.d).

Vùng lãnh thổ Northern Territory chỉ những dịch vụ hỗ trợ tại trường là dịch vụ giáo dục đặc

biệt và khuyết tật (special education and disability), (Northern Territory Government, 2015). Cụ thể, Sở Giáo dục của vùng này cũng cung cấp những dịch vụ liên quan đến tự kỷ, nghe nhìn, can thiệp sớm, và chuyển tiếp. Nếu thuộc nhóm trẻ cần giáo dục đặc biệt hoặc là trẻ khuyết tật, trẻ có thể theo học ở các môi trường như trường hòa nhập, chương trình chuyên biệt, trung tâm chuyên biệt gắn với trường hòa nhập hoặc một trường chuyên biệt.

2.2. Công tác phát triển nghề nghiệp về hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt cho giáo viên mầm non ở các tiểu bang/vùng lãnh thổ của nước Úc

Hỗ trợ và giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt ở Úc là một nội dung được chú trọng ở tất cả các tiểu bang và cấp học, đặc biệt ở bậc mầm non. Công tác hỗ trợ này được xem là một tiêu chuẩn hành động nhằm tạo cơ hội giáo dục cho tất cả trẻ em Úc có thể phát triển hết tiềm năng của các em, trong đó có học sinh có nhu cầu đặc biệt. Chính phủ Úc làm việc với các tiểu bang và vùng lãnh thổ để hỗ trợ học sinh khuyết tật và khó khăn về học tập dựa vào Disability Standards for Education 2005 (Department of Education and Training-Australian Government, n.d).

Disability Standards for Education 2005 (tạm dịch là Tiêu chuẩn giáo dục trẻ khuyết tật 2005) được phát triển dựa trên Luật Khuyết tật 1992 và bắt đầu có hiệu lực vào tháng 8/2005. Tiêu chuẩn này được xem lại vào mỗi 5 năm một lần. Cùng với bộ tiêu chuẩn này, chính phủ cũng ban hành Hướng dẫn sử dụng nhằm giúp nhà trường thực hiện bộ tiêu chuẩn này trong điều kiện thực tế. Bộ hướng dẫn sử dụng bao gồm 5 nội dung thông tin bao gồm: (1) Luật Khuyết tật 1992; (2) Tiêu chuẩn giáo dục trẻ khuyết tật 2005; (3) Phối hợp với phụ huynh; (4) Tư vấn hiệu quả, và (5) Quy trình than phiền/phản ánh. Ngoài ra, Bộ hướng dẫn sử dụng còn bao gồm một hướng dẫn riêng dành cho cá nhân, gia đình và cộng đồng để thực hiện bộ tiêu chuẩn này.

Dù có sự khác nhau nhỏ về tính chất, nội dung phát triển nghề nghiệp để hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt (Xem bảng 2), các tiểu bang đều có những hướng dẫn chi tiết về công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên mầm non để hỗ trợ tốt hơn cho nhóm đối tượng học sinh này. Đối với tiểu bang New South Wales, phát triển nghề nghiệp dường như là một công tác bắt buộc để giúp giáo viên có thể tiếp tục cải thiện và duy trì việc giảng dạy cũng như phát triển nghề nghiệp của họ, quan trọng hơn là duy trì giấy phép hành nghề của họ (teacher accreditation), (Education Standards Authority- NSW Government, n.d-a). Những khóa phát triển nghề nghiệp cho giáo viên được tiến hành bởi những nhà đào tạo đã được chứng nhận bởi Sở Giáo dục (gọi là khóa học NESAs). Tùy mỗi giai đoạn nghề nghiệp của mình mà giáo viên được yêu cầu tham gia bao nhiêu khóa bồi dưỡng. Ví dụ, tất cả giáo viên muốn duy trì giấy phép hành nghề ở bậc Proficient Teacher, Highly Accomplished Teacher hay Lead Teacher (tạm dịch là Giáo viên giỏi, giáo viên chất lượng cao và giáo viên dẫn đầu) phải hoàn thành ít nhất 100 giờ phát triển nghề nghiệp cho mỗi giai đoạn nghề nghiệp. Đối với giáo viên bậc Proficient Teacher, 100 giờ phát triển nghề nghiệp phải bao gồm tối thiểu 50 giờ bồi dưỡng thông qua các khóa học được tổ chức bởi NESAs. Đối với giáo viên bậc Highly Accomplished và Lead Teacher, 100 giờ phát triển nghề nghiệp phải bao gồm ít nhất 20 giờ của khóa học NESAs, và tối thiểu 20 giờ các hoạt động Cam kết nghề nghiệp. Nội dung chính các khóa học về giáo dục đặc biệt bao gồm những vấn đề nổi trội của giáo dục trẻ khuyết tật ở tiểu bang như là: Tiêu chuẩn giáo dục trẻ khuyết tật, hiểu về trẻ tự kỷ, hiểu về trẻ khuyết tật về đọc và những khó khăn về đọc, hiểu và hỗ trợ hành vi, hiểu về mất khả năng nghe... (NSW Department of Education, 2018). Giáo viên có thể đăng ký những nội dung mình quan tâm thông qua khóa học NESAs và cũng có thể học truy cập những bài giảng có sẵn từ trang web chính thức của Sở Giáo dục của tiểu bang.

Đối với tiểu bang Victoria, giáo viên mầm non được cung cấp những khóa học online để hỗ

trợ trẻ có nhu cầu giáo dục tăng thêm (Education and Training - Victoria State Government, 2018). Phát triển nghề nghiệp cũng được xem là một yêu cầu bắt buộc cho giáo viên để duy trì giấy phép hành nghề của mình (Victorian Institute of Teaching, n.d). Cụ thể, giáo viên cần tối thiểu 20 giờ phát triển nghề nghiệp mỗi năm để đủ điều kiện duy trì giấy phép hành nghề. Khóa học về trẻ tự kỷ nhằm phát triển hiểu biết của giáo viên mầm non về trẻ tự kỷ ở độ tuổi nhỏ và phương pháp lập kế hoạch các chương trình hòa nhập nhằm giúp trẻ có thể học tập và phát triển. Khóa đào tạo về Can thiệp sớm được phối hợp tổ chức bởi Early Childhood Intervention Australia là một hoạt động phát triển nghề nghiệp cho giáo viên/nhân viên mầm non nhằm giúp giáo viên có thể phối hợp cũng như có những can thiệp sớm cho trẻ ở trường mầm non. Tiểu bang Victoria còn xây dựng công cụ đánh giá online Early Abilities Based Learning and Education Support (ABLES) nhằm giúp cho giáo dục viên ở bậc mầm non phát triển và cung cấp những trải nghiệm học tập cho trẻ khuyết tật và chậm phát triển từ 2 đến 5 tuổi ở môi trường mầm non và nhà trẻ. Công cụ này giúp cho giáo dục viên đánh giá được sự tiến bộ trong học tập của trẻ, phát triển các mục tiêu học tập phù hợp thông qua sự phối hợp với gia đình trẻ và các cơ quan chuyên môn khác, phát triển các kế hoạch dạy học dựa trên các chiến lược dạy học đã được chứng minh tính hiệu quả, giám sát quá trình học, cải thiện quy trình chuyển tiếp của trẻ thông qua việc thống nhất việc chia sẻ thông tin giữa nhà trường và các dịch vụ khác. Giáo viên mầm non sẽ được đào tạo để sử dụng thành thạo công cụ đánh giá online ABLES này.

Bảng 2. So sánh công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên ở các tiểu bang/vùng lãnh thổ Úc

Đặc điểm	New South Wales	Victoria	South Australia	Western Australia	Northern Territory
Tính chất	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Không được đề cập
Mục đích	Duy trì giấy phép hành nghề	Duy trì giấy phép hành nghề	Duy trì giấy phép hành nghề	Duy trì giấy phép hành nghề	Không được đề cập
Nội dung	Tự chọn	Tự chọn	Tự chọn	Tự chọn	Tự chọn
Được quản lý bởi	Education Standards Authority	Victorian Institute of Teaching	Teacher Registration Board	Teacher Registration Board	Teacher Registration Board

Ở tiểu bang South Australia, tất cả giáo viên có giấy phép hành nghề phải hoàn thành 60 giờ phát triển nghề nghiệp mỗi 3 năm đăng ký (Teachers Registration Board of South Australia, 2017). Đây là điều kiện tối thiểu áp dụng cho tất cả giáo viên kể cả toàn thời gian, bán thời gian, nghỉ không lương hoặc đã nghỉ hưu. Giáo viên không hoàn thành tối thiểu 60 giờ bồi dưỡng sẽ không được đăng ký hành nghề khi giấy phép của họ hết hạn (thường là 3 năm). Teacher Registration Board (tạm dịch là Ban Đăng ký giấy phép hành nghề giáo viên) của tiểu bang có những quy định về việc hoạt động nào được xem là hoạt động phát triển nghề nghiệp và được tính vào 60 giờ bắt buộc đó và hoạt động nào không được tính. Giáo viên phải lưu lại những hoạt động phát triển nghề nghiệp của mình trên Kênh giáo viên (Teacher portal) những thông tin về tên và loại hình bồi dưỡng, ngày bắt đầu và ngày hoàn thành, tổng số giờ, bằng chứng hoàn thành (ví dụ, chứng chỉ)... Về nội dung bồi dưỡng, giáo viên được tự do lựa chọn các nội dung bản thân đang cần và dựa trên các hoạt động tổ chức bởi Teacher Registration Board.

Giống như tiểu bang South Australia, ở tiểu bang Western Australia, phát triển nghề nghiệp cũng được xem là hoạt động bắt buộc để đăng ký lại giấy phép hành nghề (Teacher Registration Board of Western Australia, 2018). Tuy nhiên, mỗi bậc giáo viên có số giờ tối

thiếu khác nhau để đạt yêu cầu này. Ví dụ, giáo viên với Full Registration cần 100 giờ tối thiểu trong khi giáo viên Limited hoặc Provisional Registration trong 3 năm thì cần tối thiểu 60 giờ. Teacher Registration Board của tiểu bang cũng quy định những hoạt động nào thì được tính vào số giờ phát triển nghề nghiệp này. Không có quy định về nội dung của phát triển nghề nghiệp.

Vùng lãnh thổ Northern Territory cũng coi trọng công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên bởi lẽ công tác này sẽ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy. Hoạt động phát triển nghề nghiệp là hoạt động xuyên suốt, hợp tác và diễn ra thông qua các hoạt động học tập chính thống cũng như không chính thống ở nhà trường (Teacher Registration Board of the Northern Territory, n.d). Teacher Registration Board của vùng cũng đưa ra những hoạt động phát triển nghề nghiệp mà giáo viên có thể tham gia. Về nội dung bồi dưỡng để hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt, Sở Giáo dục của vùng cũng cung cấp cho lãnh đạo nhà trường, giáo viên và nhân viên hỗ trợ những khóa học và hoạt động online hoàn toàn miễn phí. Các khóa học online bao gồm: Tiêu chuẩn giáo dục trẻ khuyết tật, Hiểu và quản lý hành vi, Hiểu trẻ tự kỷ, hòa nhập cho học sinh có nhu cầu về ngôn ngữ và giao tiếp, Nhập môn giáo dục đặc biệt, và Hiểu trẻ khuyết tật về đọc và khó khăn về đọc (Department of Education - Northern Territory government, n.d). Giáo viên có thể đăng ký học bất cứ khóa nào mình quan tâm và được cấp chứng chỉ khi hoàn thành khóa học.

3. THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù cùng một quốc gia, các tiểu bang và vùng lãnh thổ có những sự khác nhau nhỏ về tên gọi cũng như nội dung công tác phát triển nghề nghiệp về việc hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt cho giáo viên nói chung và giáo viên mầm non nói riêng. Hầu hết các tiểu bang gọi tên nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt khác nhau nhưng lại chỉ chung một nhóm trẻ theo Luật Khuyết tật 1992. Mặc dù phát triển nghề nghiệp là một trong những tiêu chuẩn được quy định trong Chuẩn nghề nghiệp giáo viên của Úc, một số tiểu bang (như New South Wales) vẫn dùng “*professional development*” trong khi một số bang khác dùng “*professional learning*” (như Western Australia) để chỉ công tác phát triển nghề nghiệp. Kết quả này không có gì ngạc nhiên khi Úc là một quốc gia liên bang, ngoài luật và chính sách giáo dục quốc gia, các tiểu bang còn có những luật và chính sách giáo dục phù hợp với đặc thù tiểu bang/vùng lãnh thổ của mình. Những văn bản luật và chính sách này được điều chỉnh định kỳ dựa vào và nhắm đến sự phát triển của tiểu bang.

Sự khác biệt về cách sử dụng các thuật ngữ khi đề cập đến các hoạt động phát triển nghề nghiệp giáo viên này cũng là điều xảy ở các quốc gia trên thế giới bởi phát triển nghề nghiệp giáo viên có thể được định nghĩa và tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau (OECD, 2009; Villegas-Reimers, 2003). Bên cạnh đó, những quy định riêng về các hoạt động phát triển nghề nghiệp giáo viên của mỗi bang/vùng lãnh thổ của Úc cũng là việc nên làm để đảm bảo hiệu quả của việc phát triển nghề nghiệp cho giáo viên phù hợp với đặc thù của bang đó. Điều này là bởi nội dung phát triển nghề nghiệp cần gắn liền với những bối cảnh/hoàn cảnh cụ thể của các đơn vị và những thay đổi cải cách trường học (Bruce & Beverley, 2002; Villegas-Reimers, 2003). Mô hình phát triển nghề nghiệp hiệu quả nhất phải tính đến sự gắn kết giữa các hoạt động phát triển nghề nghiệp với thực tế nhà trường, với hoạt động hàng ngày của giáo viên và học sinh. Họ phải tạo cơ hội cho giáo viên tham gia tích cực vào chính chương trình/hoạt động đó trong bối cảnh của đơn vị mình.

Kết quả nghiên cứu này, một mặt nào đó, có ý nghĩa đối với bối cảnh giáo dục Việt Nam. Ở Việt Nam, công tác hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt và công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên mầm non về nội dung này còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, dù định nghĩa trẻ khuyết tật và các

dạng khuyết tật được nêu trong Luật Khuyết tật Việt Nam (Vietnam Nation Assembly, 2010), các địa phương vẫn gặp khó khăn trong việc xác định tình trạng khuyết tật do quy trình chẩn đoán khuyết tật còn nhiều bất cập. Dù đã có Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT về việc ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, 2012) và Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2011) cũng đã ban hành chương trình phát triển nghề nghiệp cho giáo viên mầm non thông qua 44 chuyên đề, trong đó nội dung hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt là các chuyên đề 15, 16 và 44. Tuy nhiên, công tác phát triển nghề nghiệp cho giáo viên mầm non để hỗ trợ trẻ khuyết tật vẫn còn thiếu tính hệ thống và tính tự chủ của giáo viên. Cụ thể, giáo viên vẫn rất khó khăn trong việc tìm kiếm các nguồn tài liệu chính thống, tiếp cận các khóa học (cả trực tiếp lẫn online) về nội dung mà bản thân thấy cần thiết từ Sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo. Thay vào đó, các chuyên đề được tổ chức dựa vào kế hoạch của Sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo. Hình thức đào tạo chủ yếu là trực tiếp và dành cho cán bộ chủ chốt, sau đó cán bộ chủ chốt sẽ tập huấn lại cho giáo viên trong trường (Villa et al., 2003). Cách làm này tuy tiết kiệm ngân sách nhưng lại không đem lại hiệu quả bởi vì chất lượng tập huấn thường giảm theo cấp (Durlak, 2010).

Do vậy, những kinh nghiệm của Úc trong công tác phát triển nghề nghiệp về hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt cho giáo viên mầm non sẽ hữu ích cho Việt Nam trong việc xây dựng một khung hành động (framework) và những chỉ dẫn thực hiện cụ thể (implementation guideline) cho công tác này. Cụ thể, Việt Nam cần một khung hành động về công tác phát triển nghề nghiệp về hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt cho giáo viên các cấp nói chung và cấp mầm non nói riêng. Khung hành động này cần chỉ rõ đối tượng trẻ có nhu cầu đặc biệt gồm những ai, giáo viên mầm non nên làm gì khi phát hiện/hoặc nghi ngờ học sinh của mình thuộc nhóm trẻ đã đề cập, địa chỉ những dịch vụ đi kèm cũng cần được đưa vào khung hành động. Ngoài ra, những chỉ dẫn cụ thể về các bước phát triển nghề nghiệp cho giáo viên như phát triển nghề nghiệp gồm những hoạt động nào, cung cấp những khóa học trực tiếp và online và những công cụ hỗ trợ trẻ trong các trang web chính thống của Sở/Phòng Giáo dục là hết sức cần thiết để đảm bảo rằng việc thực hiện nhất quán ở tất cả các trường và giáo viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2011). *Chương trình Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non*. Ban hành theo Thông tư 36/2011/TT-BGDĐT ngày 17/08/2011.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2012). *Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên*. Ban hành theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT ngày 10/07/2012.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2018). *Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*. Ban hành theo Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018.
- [4] Bruce J. & Beverley S. (2002). *Designing Training and Peer Coaching: Our needs for learning*. VA, USA, ASCD.
- [5] Department for Education-South Australia. (2018). Children with disability and special needs. Retrieved from <https://www.education.sa.gov.au/supporting-students/children-disability-and-special-needs>.
- [6] Department of Education and Training-Australian Government. (n.d). Disability Standards for Education 2005. Retrieved from <https://www.education.gov.au/disability-standards-education-2005>.
- [7] Department of Education-Northern Territory government. (n.d). Special education courses. Retrieved from: <https://education.nt.gov.au/education/support-for-teachers/special-education-courses>.
- [8] Department of Education-Western Australia government. (n.d). Children with special learning needs. Retrieved from <https://www.education.wa.edu.au/children-with-special-learning-needs>.

- [9] Durlak, J. A. (2010). Review: The importance of doing well in whatever you do: A commentary on the special section, "Implementation research in early childhood education". *Early Childhood Research Quarterly*, 25, 348-357. doi:10.1016/j.ecresq.2010.03.003.
- [10] Easton, L. B. (2008). From professional development to professional learning. *Phi delta kappan*, 89(10), 755-761.
- [11] Education and Training-Victoria State Government. (2018). Professional development: Children with additional needs training. Retrieved from: <https://www.education.vic.gov.au/childhood/professionals/profdev/Pages/disabilitytraining.aspx>.
- [12] Education and Training-Victoria State Government. (n.d). Children with additional needs in early childhood. Retrieved from: <https://www.education.vic.gov.au/childhood/professionals/needs/Pages/default.aspx>.
- [13] Education Standards Authority- NSW Government. (n.d-a). Providing high quality professional development for teachers. Retrieved from: <https://educationstandards.nsw.edu.au/wps/portal/nesa/teacher-accreditation/how-accreditation-works/providing-professional-development>.
- [14] Education Standards Authority- NSW Government. (n.d-b). Special education. Retrieved from: <http://educationstandards.nsw.edu.au/wps/portal/nesa/k-10/diversity-in-learning/special-education>.
- [15] Education Standards Authority- NSW Government. (n.d-c). Students with disability. Retrieved from: <https://educationstandards.nsw.edu.au/wps/portal/nesa/11-12/Diversity-in-learning/stage-6-special-education/students-with-disability>.
- [16] England Department for Education (2016). Standard for teachers' professional development. Retrieved from: https://www.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/537031/160712_-_PD_Expert_Group_Guidance.pdf.
- [17] Guskey, T. R. (2000). *Evaluating professional development*. Corwin Press.
- [18] Northern Territory Government. (2015). About special education and disability. Retrieved from <https://nt.gov.au/learning/special-education/about-special-education-and-disability>.
- [19] NSW Department of Education. (2018). Disability, learning and support: Professional learning. Retrieved from <https://education.nsw.gov.au/teaching-and-learning/disability-learning-and-support/personalised-support-for-learning/professional-learning#teach.NSW6>.
- [20] NSW Education Standards Authority. (2018). Australian professional standards for teachers [Press release]. Retrieved from: <https://educationstandards.nsw.edu.au/wps/wcm/connect/8658b2fa-62d3-40ca-a8d9-02309a2c67a1/australian-professional-standards-teachers.pdf?MOD=AJPERES&CVID=>.
- [21] OECD (2009). *Creating Effective Teaching and Learning Environments: First Results from TALIS*. Paris: OECD.
- [22] Teacher Registration Board of the Northern Territory. (n.d). Professional learning. Retrieved from <http://www.trb.nt.gov.au/pl.html>.
- [23] Teacher Registration Board of Western Australia. (2018). Professional learning. Retrieved from: http://www.trb.wa.gov.au/teacher_registrations/Currently_registered_teachers/maintaining_registration/Professional-learning/Pages/default.aspx.
- [24] Teachers Registration Board of South Australia. (2017). Professional learning [Press release]. Retrieved from <https://www.trb.sa.edu.au/sites/default/files/PdfDocuments/TRB-Information-Sheet-Professional-Learning-2017.pdf>.
- [25] Victorian Institute of Teaching. (n.d). Professional development. Retrieved from <https://www.vit.vic.edu.au/registered-teacher/renewing-my-registration/professional-development>.
- [26] Vietnam Nation Assembly. (2010). Vietnam People with Disabilities Law of 2010. http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=96045.
- [27] Villa, R. A., Le, V. T., Pham, M. M., Ryan, S., Nguyen, T. M. T., Weill, C., & Thousand, J. S. (2003). Inclusion in Viet Nam: More than a decade of implementation. *Research and Practice for Persons with Severe Disabilities*, 28(1), 23-32.

- [28] Villegas-Reimers, E. (2003). *Teacher Professional Development: An International Review of the Literature*. Paris: UNESCO International Institute for Educational Planning.

Title: PROFESSIONAL DEVELOPMENT AND LEARNING ON SUPPORTING STUDENTS WITH SPECIAL NEEDS FOR AUSTRALIAN EARLY CHILDHOOD TEACHERS

Pham Thi Quynh Ni, Nguyen Thi Quynh Anh, Dinh Thi Hong Van, Nguyen Tuan Vinh

University of Education, Hue University

phamthiquynhni@dhsphue.edu.vn

Abstract: Professional development and learning aims to help teachers update professional practice and improve the quality of teaching, in turns improve student learning. Supporting students with special needs is essential for early childhood teacher professional development and learning in Australia. The article investigates two research questions: who are students with special needs in Australia? How is professional development and learning on supporting students with special needs for early childhood teachers implemented in Australian states? The finding indicates that there is a minor difference in terminology “students with special needs” and a minor difference in terminology and nature of “professional development and learning” between states. The article also discusses the findings and implications in the Vietnamese context.

Keywords: Professional development and learning, early childhood teachers, students with special needs.